

Xem kết quả lựa chọn Nhà thầu

Thông tin gói thầu

Mã TBMT:	IB2500377138
Chủ đầu tư:	Trường Mầm non Nhật Tân
Tên gói thầu:	Mua sắm lương thực, thực phẩm phục vụ bếp ăn bán trú Trường Mầm non Nhật Tân năm học 2025-2026
Hình thức LCNT:	Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt
Lĩnh vực:	Hàng hóa
Đấu thầu qua mạng:	Không qua mạng
Giá gói thầu:	987.379.860 VND
Giá dự toán:	
Trong nước/Quốc tế:	Trong nước
Loại hợp đồng:	Đơn giá cố định
Thời gian thực hiện gói thầu:	12 tháng

Thông tin phê duyệt kết quả

Ngày phê duyệt:	04/09/2025
Trạng thái phê duyệt:	Đã phê duyệt
Cơ quan phê duyệt:	Trường Mầm non Nhật Tân

Số quyết định phê duyệt:	56/QĐ-MNNT
Quyết định phê duyệt:	qđ 56 PHÊ DUYỆT kq LỰA CHỌN NHÀ THẦU ĂN BT.pdf
Báo cáo đánh giá HSDT:	
Trạng thái đăng tải KQ:	Đã đăng tải
Phiên bản KQ:	00
Ngày tạo:	04/09/2025
Ngày đăng tải:	2025-09-04T16:41:43

Thông tin Kết quả đấu thầu

Chọn: Có nhà thầu trúng thầu

STT	Mã định danh	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Kết quả đấu thầu	Giá trúng thầu (VND)	Giai đoạn không đáp ứng	Lý do không đáp ứng	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	vn0801259646	0801259646	Công ty TNHH TM Tiến Phúc	Trúng thầu	987.379.860			12 tháng	12 tháng

Danh sách hàng hoá

STT	Danh mục hàng	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Giá/Đơn giá	Thời gian thực	Ghi chú
-----	---------------	------------	-----------	--------------	----------------	---------------	----------------	-------------	------------	-------	-------------	----------------	---------

	hóa				gia, vùng lãnh thổ)		năng kỹ thuật cơ bản				trúng thầu (VND)	hiện gói thầu	
1	Hành khô loại 1	HH1	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Củ khô, củ to đều, không mọc mầm, không nấm mốc, không sâu mọt	Kg	12		56.700	12 tháng	
2	Đỗ đen hạt xanh loại 1	HH2	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Khô, hạt đều, không nấm mốc, không sâu mọt	kg	30		69.300	12 tháng	
3	Bột canh	HH3	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Khô, không	Túi	15		6.500	12 tháng	

	vifon 200g						bết, không chảy nước, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng						
4	Muối I ốt tinh	HH4	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Khô, không bết, không chảy nước, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng	Kg	50		10.800	12 tháng	
5	Bánh đa gạo loại 1	HH5	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Không nấm mốc, không	Kg	200		32.400	12 tháng	

							chất bảo quản, Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng						
6	Miến dong	HH6	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Không nấm mốc, không chất bảo quản, Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng	Kg	60		83.000	12 tháng	
7	Bột sắn dây	HH7	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Không nấm mốc, không	Kg	10		151.20 0	12 tháng	

							chất bảo quản, Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng						
8	Nấm hương khô	HH8	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Không nấm mốc, không chất bảo quản, Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng	Kg	10		294.00 0	12 tháng	
9	Dấm trắng	HH9	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Không nấm mốc, không	Lít	20		5.400	12 tháng	

							chất bảo quản, Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng						
10	Đường vàng	HH10	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Khô, không bết, không chảy nước, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng	Kg	70		32.400	12 tháng	
11	Nước mắm Cát Hải 1 Lít	HH11	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Thơm, ngon, không chất bảo	Lít	40		45.900	12 tháng	

							quản, Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng						
12	Nước mắm Cát Hải 2 Lít	HH12	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Thơm, ngon, không chất bảo quản, Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng	Lít	60		81.000	12 tháng	
13	Mì chính Ajnomo to 1kg	HH13	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Khô, không bết, không chảy nước, đảm	Túi	30		88.000	12 tháng	

							bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng						
14	Dầu ăn Neptune 1 lít	HH14	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng	Lít	100		67.200	12 tháng	
15	Dầu ăn Neptune 5 lít	HH15	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng	Lít	60		336.00 0	12 tháng	
16	Hạt nêm Aji ngon 900g	HH16	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Khô, không bết, không chảy nước, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn	Kg	40		75.600	12 tháng	

							sử dụng						
17	Hạt nêm Aji ngon 2kg	HH17	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Khô, không nấm mốc, đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng	Kg	40		129.60 0	12 tháng	
18	Tỏi khô ta	HH18	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Củ khô, củ to đều, không mọc mầm, không nấm mốc, không sâu mọt	Kg	5		71.400	12 tháng	
19	Cà chua	HH19	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Quả to đều chín đỏ	Kg	200		26.700	12 tháng	

							không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích,chất bảo quản thực vật						
20	Dưa hấu (Long An)	HH20	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên không chất bảo quản,	Kg	300		22.000	12 tháng	

							chất kích thích						
21	Chanh leo	HH21	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Phải tươi, ngon, thơm tự nhiên không chất bảo quản, chất kích thích	Kg	144		38.000	12 tháng	
22	Gừng	HH22	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Củ to, không dập nát ko có dầu hiệu đã mọc mầm	Kg	5		48.000	12 tháng	
23	Nghệ	HH23	Việt	2025	Việt	Việt	Củ to,	Kg	5		48.000	12	

	tươi		Nam		Nam	Nam	không dập nát ko có dấu hiệu đã mọc mầm					tháng	
24	Hành lá, rau dăm, rau mùi, mùi tàu, thì là, mùi ta, lá nốt	HH24	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, không có chất kích thích, chất bảo quản	Kg	96		52.000	12 tháng	

							thực vật						
25	Rau Cải ngọt	HH25	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, ngon, không bị dật nát, không sâu, không có lá úa, không có chất kích thích, chất bảo quản thực vật	Kg	82		20.000	12 tháng	
26	Rau Cải cúc	HH26	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, ngon, không	Kg	82		18.500	12 tháng	

							bị dẹt nát, không sâu, không có lá úa, không có chất kích thích, chất bảo quản thực vật						
27	Su hào	HH27	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Củ ngon đều, không thối, không biến đổi	Kg	82		18.000	12 tháng	

							gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật						
28	Rau diếp	HH28	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, ngon, không bị dật nát, không sâu, không có chất kích thích, chất bảo quản thực	Kg	82		24.000	12 tháng	

							vật						
29	Bí xanh (bí đao)	HH29	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Quả to đều trên dưới, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật	Kg	120		25.200	12 tháng	
30	Bí đỏ (bí ngô)	HH30	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Quả to đều trên	Kg	150		16.800	12 tháng	

							dưới, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật						
31	Bí đỏ non	HH31	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Quả to đều trên dưới, không thối, ong	Kg	82		18.000	12 tháng	

							châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật						
32	Bầu	HH32	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Quả to đều trên dưới, không thối, ong châm, không biến đổi	Kg	82		22.580	12 tháng	

							gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật						
33	Rau lang	HH33	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Phải tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, già, không tạp chất, không	Kg	82		21.000	12 tháng	

							biến đổi gen, không chất kích thích						
34	Bắp cải trắng	HH34	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, ngon, không bị dật nát, không sâu, không có lá úa không có tạp chất, không biến đổi gen	Kg	82		16.900	12 tháng	
35	Rau đay	HH35	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, ngon,	Kg	82		26.000	12 tháng	

							không bị dật nát, không sâu, không có lá úa không có tạp chất, không biến đổi gen						
36	Rau mồng tơi	HH36	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, ngon, không bị dật nát, không sâu, không có lá úa không có tạp	Kg	82		22.000	12 tháng	

							chất, không biến đổi gen						
37	Rau sa lát	HH37	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, ngon, không bị dật nát, không sâu, không có lá úa, không có tạp chất, không biến đổi gen	Kg	82		21.000	12 tháng	
38	Rau ngót	HH38	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, ngon, không bị dật	Kg	82		36.000	12 tháng	

							nát, không sâu, không có lá úa, không có tạp chất, không biến đổi gen						
39	Mướp	HH39	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, ngon, không bị dật nát, không sâu, không có lá úa, không có tạp	Kg	82		26.000	12 tháng	

							chất, không biến đổi gen						
40	Khoai tây	HH40	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Củ to đều, không héo, không mọc mầm	Kg	220		22.000	12 tháng	
41	Cà rốt	HH41	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Củ to đều trên dưới, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không	Kg	80		22.000	12 tháng	

							có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật						
42	Me quả, sấu, tai chua, quả dọc	HH42	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, ngon, không bị dật nát, không sâu, không có tạp chất, không biến đổi gen	Kg	5		44.000	12 tháng	
43	Đậu trắng	HH43	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Không dập nát, không có mùi	Kg	250		34.500	12 tháng	

							chua, ngon, không có tạp chất						
44	Đậu rán	HH44	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Không dập nát, không có mùi chua, ngon, không có tạp chất	Kg	30		37.000	12 tháng	
45	Bún tươi	HH45	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Sợi đều, không nát, không có mùi chua, mùi thơm ngon	Kg	600		15.100	12 tháng	

							đặc trung, không có tạp chất						
46	Giá đầu xanh	HH46	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Mềm đều, Tươi, ngon, không có tạp chất	Kg	50		16.000	12 tháng	
47	Cá trắm nguyên con (3.5kg trở lên)	HH47	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đều con, tươi sống, không ươn, không có hoá chất độc hại khác	Kg	600		84.000	12 tháng	
48	Cá rô	HH48	Việt	2025	Việt	Việt	Đều	Kg	40		65.100	12	

	phi cả con		Nam		Nam	Nam	con, tươi sống, không ươn, không có hoá chất độc hại khác					tháng	
49	Tôm biển (40-50 con/kg)	HH49	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đều con, tươi sống, không ươn, không có hoá chất độc hại khác	Kg	40		279.30 0	12 tháng	
50	Tôm biển (60-70	HH50	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đều con, tươi	Kg	40		260.40 0	12 tháng	

	con/kg)						sống, không ươn, không có hoá chất độc hại khác						
51	Tôm biển (70-80 con/kg)	HH51	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đều con, tươi sống, không ươn, không có hoá chất độc hại khác	Kg	40		241.50 0	12 tháng	
52	Tôm biển (90-100 con/kg)	HH52	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đều con, tươi sống, không	Kg	40		210.00 0	12 tháng	

							ươn, không có hoá chất độc hại khác						
53	Cua đồng	HH53	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đều con, tươi sống, không ươn, không có hoá chất độc hại khác	kg	100		188.00 0	12 tháng	
54	Ngao	HH54	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đều con, tươi sống, không ươn, không	kg	270		18.900	12 tháng	

							có hoá chất độc hại khác						
55	Trai	HH55	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đều con, tươi sống, không ươn, không có hoá chất độc hại khác	kg	30		16.600	12 tháng	
56	Hên	HH56	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đều con, tươi sống, không ươn, không có hoá chất	kg	30		15.600	12 tháng	

							độc hại khác						
57	Tép	HH57	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Đều con, tươi sống, không ươn, không có hoá chất độc hại khác	Kg	200		168.000	12 tháng	
58	Tim lợn	HH58	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; mặt chất	Kg	46		285.600	12 tháng	

							mịn, có độ đàn hồi, mùi đặc trưng của sản phẩm không có mùi lạ						
59	Thịt Mông sẵn, vai, thăn	HH59	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; Thịt mặt chắc mịn, có độ đàn	Kg	2.450		142.800	12 tháng	

							hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; mùi đặc trung của sản phẩm không có mùi lạ						
60	Thịt gà ta bỏ cổ chân	HH60	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không	Kg	190		142.80 0	12 tháng	

							dính lông và tạp chất lạ; Thịt mặt chất mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; mùi đặc trung của sản phẩm không có mùi						
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							lạ						
61	Thịt Bò loại 1	HH61	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; Thịt mặt chất mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt	Kg	120		310.80 0	12 tháng	

							khí bỏ tay ra; mùi đặc trưng của sản phẩm không có mùi lạ						
62	Xương đuôi	HH62	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Xương tươi, tủy bám chặt vào thành ống tủy (nếu có). Nước luộc thơm.	Kg	40		100.800	12 tháng	
63	Xương sườn có	HH63	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Xương tươi,	Kg	80		140.700	12 tháng	

	sống						tủy bám chặt vào thành ống tủy (nếu có). Nước luộc thơm.						
64	Xương hòm	HH64	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Xương tươi, tủy bám chặt vào thành ống tủy (nếu có). Nước luộc thơm	Kg	120		77.700	12 tháng	

65	Ngan ta bỏ cổ, đầu, chân	HH65	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm nuôi... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm	Kg	500		151.20 0	12 tháng	
66	Vịt ta bỏ cổ, đầu, chân	HH66	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải	Kg	230		128.10 0	12 tháng	

							được lấy từ gia súc, gia cầm nuôi... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm						
67	Sữa bột Nutifood	HH67	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Mùi thơm đặc trung của sữa, không có mùi lạ đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn	Túi 1kg	250		272.50 0	12 tháng	

							sử dụng						
68	Sữa chua trắng Vinamilk	HH68	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Mùi thơm đặc trưng của sữa, không có mùi lạ đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng	Hộp	300		7.300	12 tháng	
69	Bánh gạo	HH69	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Không hỏng, nấm mốc, có mùi lạ đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng	gói	70		30.240	12 tháng	

70	Bánh bông lan xanh, dầu, bơ sữa	HH70	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Không hồng, nấm mốc, có mùi lạ đảm bảo tối thiểu 1/2 hạn sử dụng	Cái	264		3.800	12 tháng	
71	Trứng vịt	HH71	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Trứng tươi, mới, không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó, lòng trắng trong không	Kg	830		67.200	12 tháng	

							bị loãng quá, lòng đỏ có màu đặc trung. Không bị loãng						
72	Trứng chim cút lột vỏ	HH72	Việt Nam	2025	Việt Nam	Việt Nam	Trứng tươi, mới, không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó, lòng trắng trong không	Kg	50		97.200	12 tháng	

							bị lỗ quá, lòng đỏ có màu đặc trung. Không bị lỗ						
--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--

Danh sách dịch vụ liên quan

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá trúng thầu quy đổi (VND)	Thành tiền	Ghi chú
Không có dữ liệu								